

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)

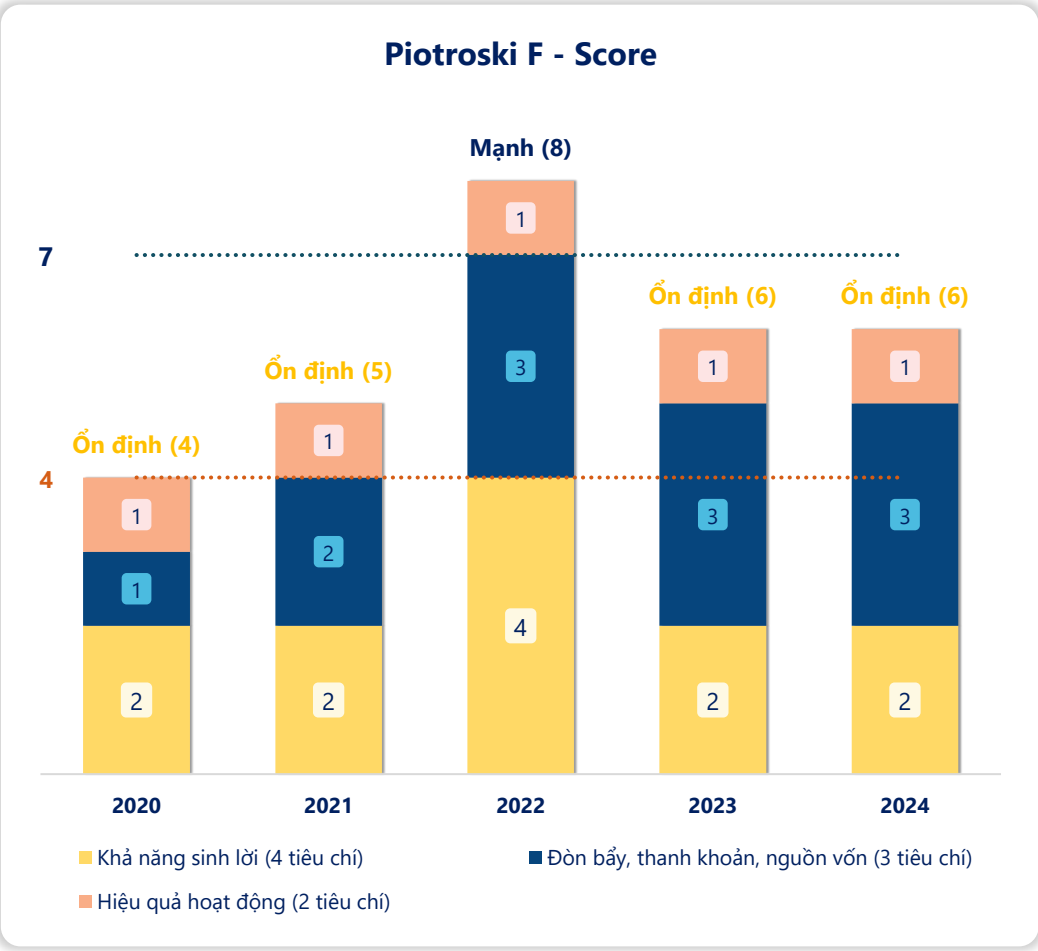
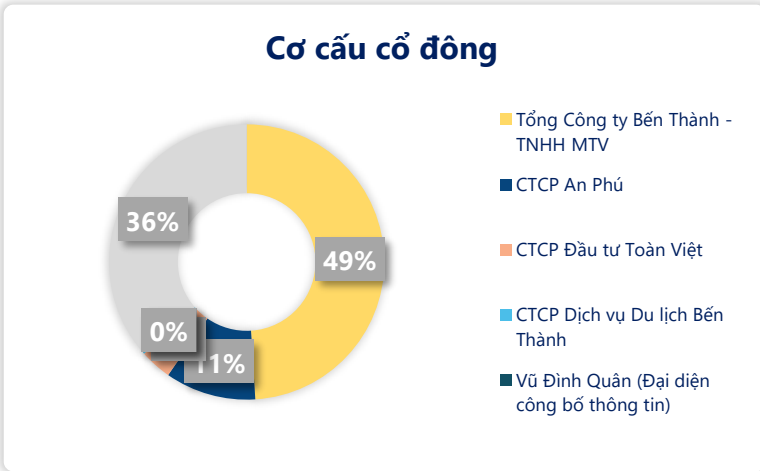
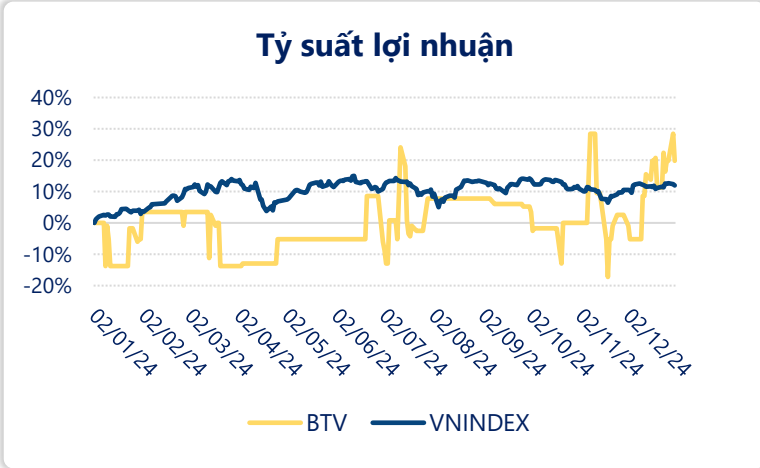
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.4%	21.9%	18.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,174	YoY
tỷ VNĐ	▲ 242
	▲ 25.9%

LN sau thuế	2024
32.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.60
	▲ 5.3%

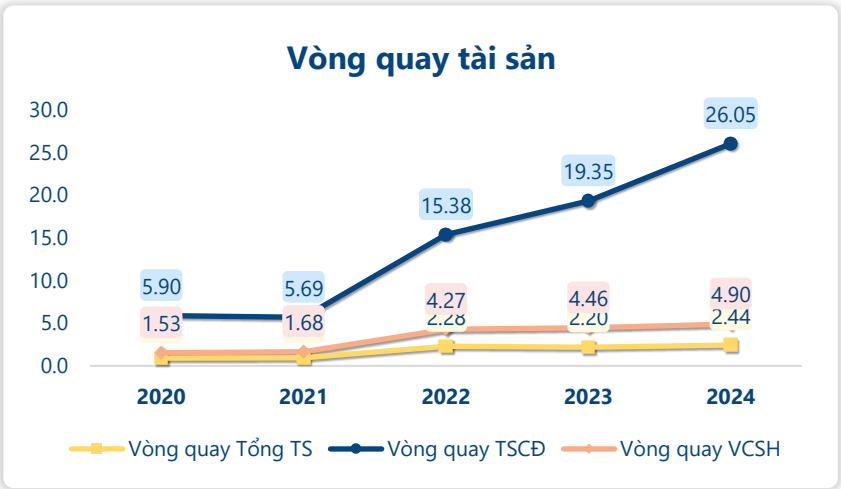
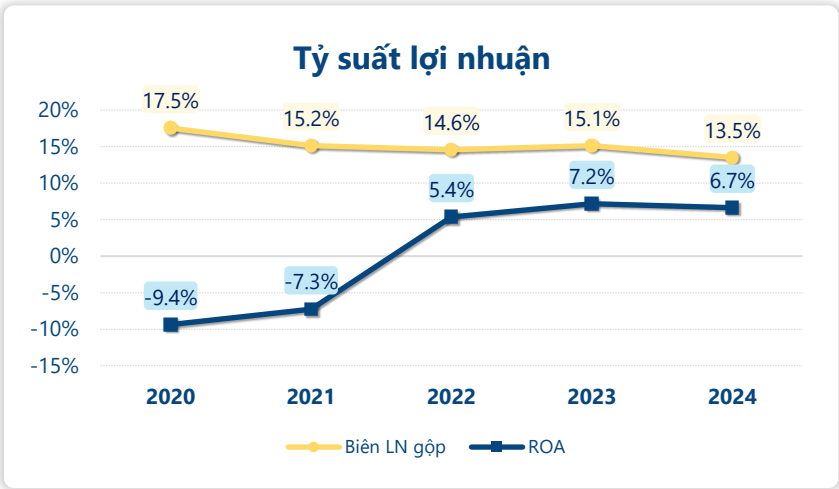
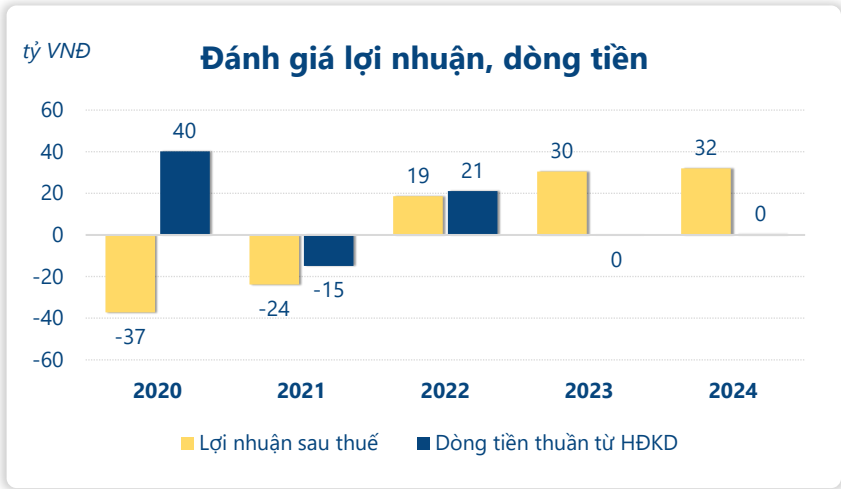


Năm 2024, F-Score của BTV đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

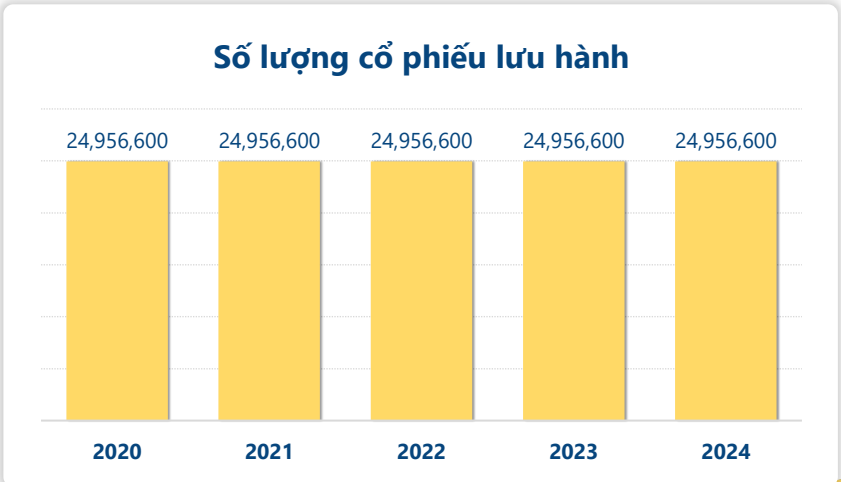
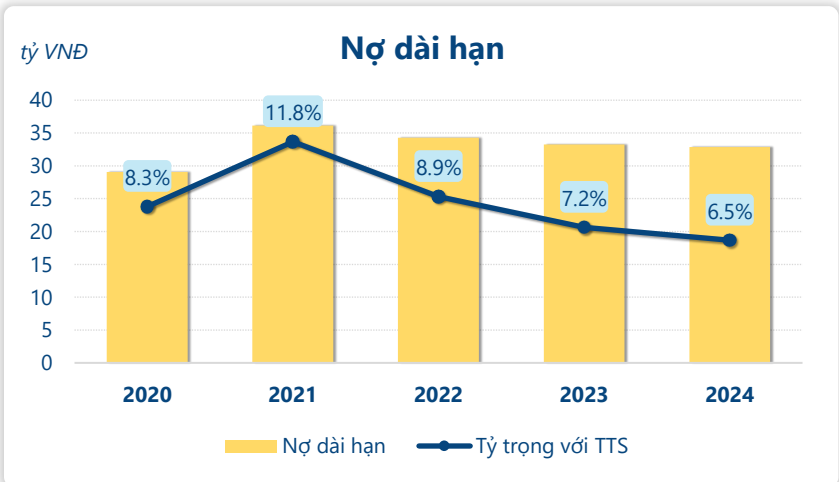
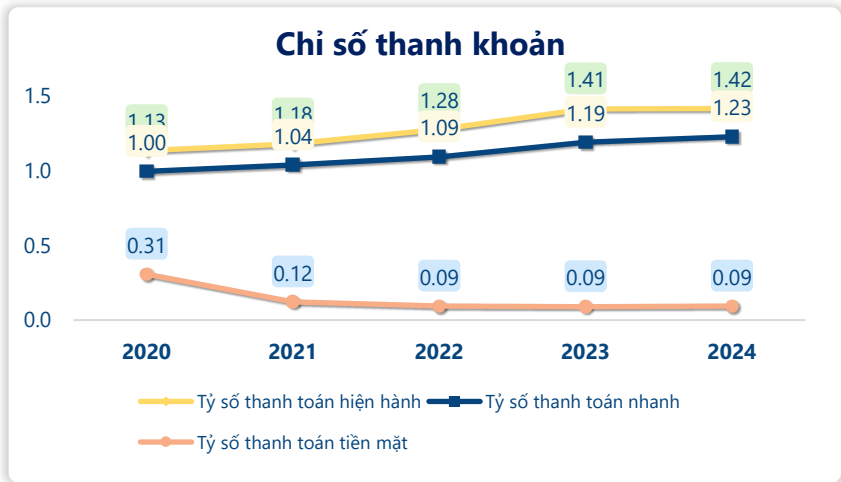
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BTV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	498	461	8.1%
Tài sản ngắn hạn	305	287	6.2%
Tiền và tương đương tiền	21.8	18.2	20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	32.0	23.4%
Phải thu ngắn hạn	199	186	7.1%
Hàng tồn kho	40.5	45.5	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	5.96	-24.8%
Tài sản dài hạn	193	173	11.2%
Phải thu dài hạn	2.53	2.48	2.0%
Tài sản cố định	48.6	46.7	4.1%
Bất động sản đầu tư	21.8	22.7	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83.8	82.6	1.4%
Tài sản dài hạn khác	13.7	18.6	-26.5%
Lợi thế thương mại	22.1	0	
Nợ phải trả	249	237	5.1%
Nợ ngắn hạn	216	203	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	52.8	69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	27.4	10.3%
Nợ dài hạn	32.8	33.3	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	315	791	932	1,174
Giá vốn hàng bán	296	267	676	792	1,016
Lợi nhuận gộp	62.9	47.8	115	141	159
Doanh thu HĐTC	1.11	1.05	2.13	4.32	7.80
Chi phí TC	7.13	9.53	4.32	6.23	3.25
Chi phí lãi vay	3.41	1.85	2.27	3.57	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.7	31.6	48.6	66.6	68.6
Chi phí QLDN	46.8	32.3	45.6	42.2	53.1
LN thuần từ HĐKD	-36.6	-24.7	18.9	30.2	41.5
Lợi nhuận khác	-0.50	0.88	-0.28	0.21	-2.13
LN trước thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	39.3
Lợi nhuận sau thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0
LNST của CĐ cty mẹ	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	-14.8	21.0	-0.16	0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	1.13	-3.90	-21.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-11.5	-13.8	24.7	36.6
Tiền đầu kỳ	42.1	36.7	11.5	14.8	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	-5.40	-25.2	3.29	3.42	1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.7	11.5	14.8	18.2	19.9